

Giác hút chân không có cổng kết nối VAS, VASB

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

- Mạnh mẽ và đáng tin cậy
- Cốc hút có ren kết nối cố định
- 3 vật liệu
- 11 đường kính giác hút có sẵn
- 2 hình dạng hút: tròn (VAS), ống thổi gấp (VASB)
- Cổng nối bên trên, bên hông
- Ren vít

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết [smart-vacuum](#)



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị, giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

Công cụ thiết kế chân không cung cấp cho bạn để xuất sản phẩm dựa trên yêu cầu ứng dụng chân không của bạn. Sau khi nhập một loạt thông số, máy tính chân không sẽ đề xuất các sản phẩm Festo cần thiết để giải pháp tối ưu.

Biểu đồ

liên kết [vas](#)



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Vật liệu

[PUR]	Polyurethane	[NBR]	Cao su nitrile
• Tuổi thọ cao • Xử lý nhẹ nhàng do vật liệu mềm		• Sử dụng phổ biến • Có sẵn ở các kích cỡ giác hút 8 đến 55 cũng phù hợp để sản xuất pin (F1A)	
[SI]	Silicone		
• Khả năng chịu nhiệt độ cao • Phù hợp với thực phẩm			

Đặc điểm vật liệu đặc biệt

[F1A]	Được đề xuất cho dây chuyền sản xuất pin Li-ion, F1A
-------	--

Lưu ý ứng dụng: Các hạt lạ có thể dính vào sản phẩm hoặc phát sinh trong quá trình lắp đặt. Tùy thuộc vào ứng dụng, có thể cần phải thổi sạch sản phẩm bằng khí nén sạch, làm sạch sản phẩm sau khi lắp đặt và vận hành sản phẩm với khí thải thu gom.

Đặc trưng

Ví dụ ứng dụng



Một lĩnh vực ứng dụng rộng rãi của công nghệ chân không là tự động hóa linh hoạt:

- Nâng lên
- Lắp
- Di chuyển
- Gài
- Vận chuyển
- Kẹp
- Giữ
- Cất giữ
- Tăng lực
- Vận chuyển
- Chuyển đổi
- Bàn xoay

Mã mẫu

001	Dòng	
VAS	Giác hút chân không có sẵn đầu nối	
VASB	Giác hút chân không, ống thổi gấp	

002	Kích thước cốc hút	
2	Đường kính 2 mm	
5	Đường kính 5 mm	
8	Đường kính 8 mm	
10	Đường kính 10 mm	
15	Đường kính 15 mm	
30	Đường kính 30 mm	
40	Đường kính 40 mm	
55	Đường kính 55 mm	
75	Đường kính 75 mm	
100	Đường kính 100 mm	
125	Đường kính 125 mm	

003	Giác hút chân không	
G14	G1/4	
G18	G1/8	
G38	G3/8	
M3	M3	
M5	M5	

004	Vị trí kết nối	
	Bên trên	
S	Bên cạnh	

005	Vật liệu	
PUR	Polyurethane	
NBR	Cao su nitrile	
SI	Silicone	

006	Đặc điểm vật liệu đặc biệt	
	Không có	
F1A	Được đề xuất cho dây chuyển sản xuất pin Li-ion, F1A	

007	Thế hệ	
	Tiêu chuẩn	
B	Dòng B	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật - Cốc hút chân không VAS-...-S-PUR-B, kết nối chân không ở bên

Đường kính cốc hút	8 mm
Giác hút chân không	M5
Vị trí kết nối	bên cạnh
Chiều rộng định mức	2 mm
Hình dạng giác hút	tròn phẳng
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không
Vị trí lắp đặt	bất kì
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	2,8 N
Đường kính hút hiệu quả	7,1 mm
Thể tích cốc hút	0,095 cm ³
Độ bù chiều cao cốc hút	0,9 mm
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: - : -]
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 60°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải
Độ cứng Shore	60+/-5
Vật liệu giác hút	TPE-U (PU)
Vật liệu ngỗng vận vít	Đồng thau
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Dữ liệu kỹ thuật chung - Cốc hút chân không VAS-...-NBR

đường kính cốc hút	2 mm	5 mm	10 mm	75 mm	100 mm	125 mm
Giác hút chân không	M3	M5		G1/4		G3/8
Vị trí kết nối	bên trên					
Chiều rộng định mức	1 mm	1,5 mm	2 mm	4 mm		7 mm
Hình dạng giác hút	tròn phẳng					
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không					
Vị trí lắp đặt	bất kì					
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar					
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	0,14 N	0,9 N	4,5 N	197 N	397 N	606 N
Đường kính hút hiệu quả	1,6 mm	4 mm	9 mm	60 mm	85 mm	105 mm
Thể tích cốc hút	0,03 cm³		0,12 cm³	8,01 cm³	33,5 cm³	79,1 cm³
Độ bù chiều cao cốc hút	0,5 mm		1,1 mm	3,5 mm		6 mm
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar					
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]					
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 80°C					
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải					
Độ cứng Shore	55+/-5		60+/-5	70 +/- 5		
Vật liệu giác hút	NBR					
Vật liệu ngỗng vận vít	Thép hợp kim cao	Hợp kim nhôm rèn		Kém đúc áp lực		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS					

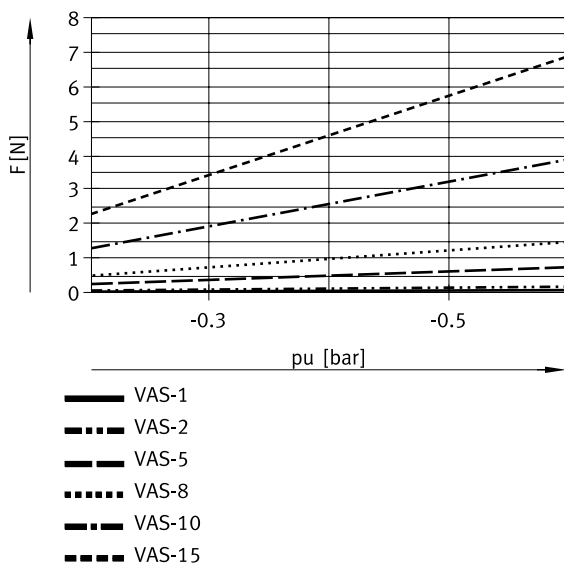
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các tính năng bổ sung – Cốc hút chân không VAS-...-NBR-F1A (để sản xuất pin)

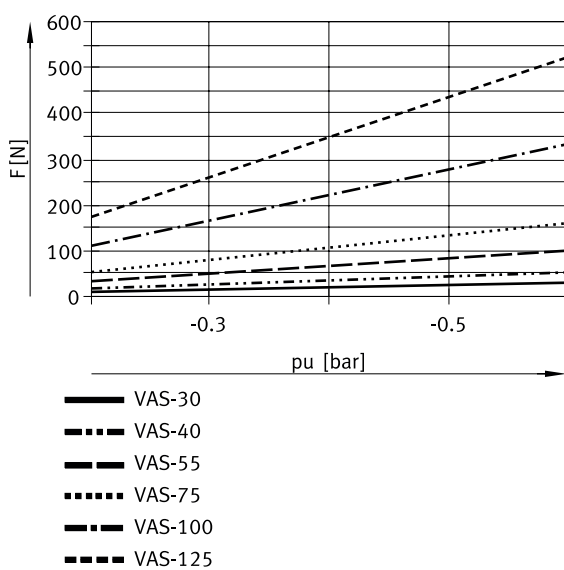
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
Vật liệu giác hút	NBR
Vật liệu ngỗng vận vít	Hợp kim nhôm rèn
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1/A2-L

Bảng dữ liệu

Lực hút lý thuyết F tùy thuộc vào chân không p_u – VAS-1 ... 15

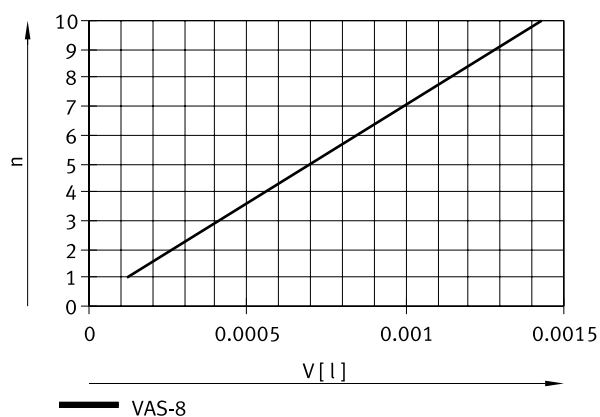


Lực hút lý thuyết F tùy thuộc vào chân không p_u – VAS-30 ... 125

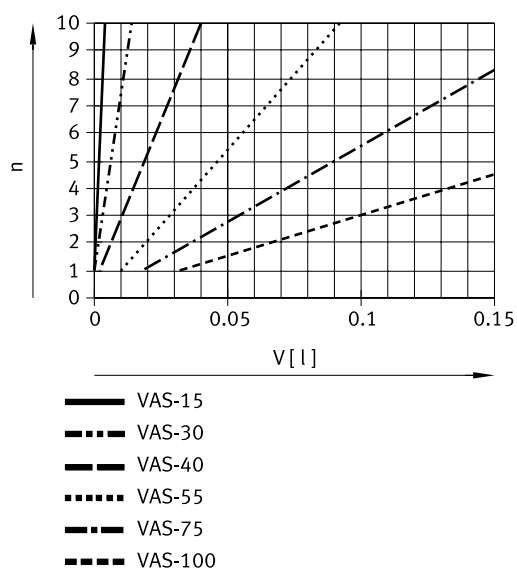


Bảng dữ liệu

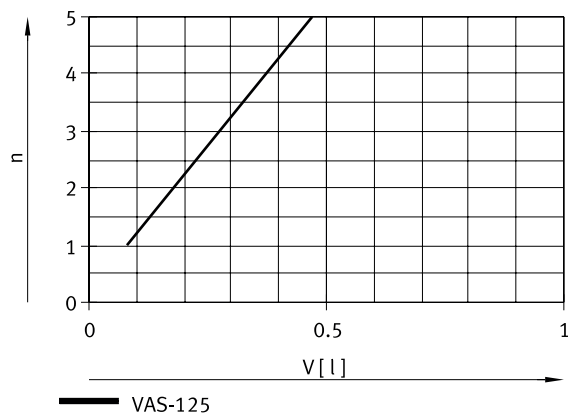
Thế tích cốc hút – VAS-8



Thế tích cốc hút – VAS-15 ... 100



Thế tích cốc hút – VAS-125



Giác hút chân không có cổng kết nối VAS, VASB

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật - Cốc hút chân không VAS-...-SI-B/PUR-B									
đường kính cốc hút	8 mm	10 mm	15 mm	30 mm	40 mm	55 mm	75 mm	100 mm	125 mm
Giác hút chân không	M5		G1/8		G1/4			G3/8	
Vị trí kết nối	bên trên								
Chiều rộng định mức	2 mm		3 mm			4 mm			7 mm
Hình dạng giác hút	tròn phẳng								
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không								
Vị trí lắp đặt	bất kì								
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar								
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	2,6 ... 2,8 N	3,7 ... 4 N	8,5 N	31 ... 34 N	58 ... 60 N	110 N	245 ... 250 N	450 ... 464 N	570 ... 700 N
Thể tích cốc hút	0,095 cm³	0,12 cm³	0,228 ... 0,328 cm³	1,29 cm³	3,47 cm³	8,01 cm³	18,3 cm³	33,5 cm³	79,1 cm³
Độ bù chiều cao cốc hút	0,9 mm	1,1 mm	1,2 mm	1,9 mm	3 mm	3,5 mm	6 mm		
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar								
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]								
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 ... 200°C								
Phù hợp với thực phẩm	xem thông tin tài liệu bổ sung								
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải								
Độ cứng Shore	60+/-5								
Vật liệu giác hút	PUR, VMQ (Silicone)								
Vật liệu ngỗng vận vít	Hợp kim nhôm rèn, Đồng thau				Hợp kim nhôm rèn, Kém đúc áp lực				
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS								

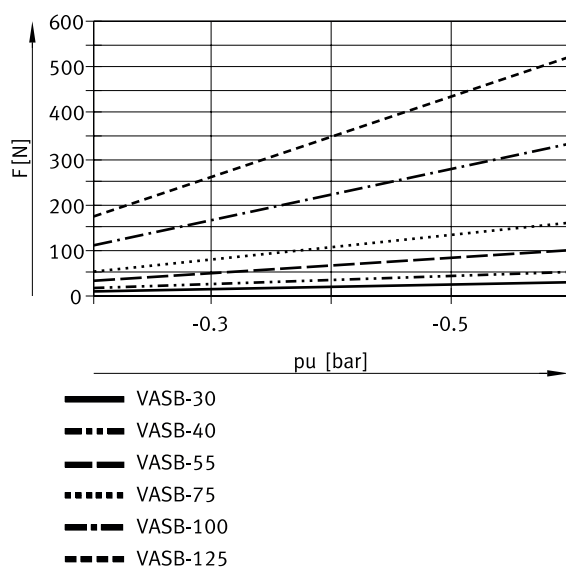
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Dữ liệu kỹ thuật - Cốc hút chân không VASB-...-NBR, ống thổi			
đường kính cốc hút	75 mm	100 mm	125 mm
Giác hút chân không	G1/4		G3/8
Vị trí kết nối	bên trên		
Chiều rộng định mức	4 mm		7 mm
Hình dạng giác hút	Ống thổi gấp tròn 1,5 nếp		
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không	–	Qua cổng nối chân không
Vị trí lắp đặt	bất kì	–	bất kì
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar	–	-0,7 bar
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	197 N	397 N	606 N
Đường kính hút hiệu quả	60 mm	85 mm	105 mm
Thể tích cốc hút	65,5 cm ³	–	307 cm ³
Độ bù chiều cao cốc hút	15,5 mm	–	25 mm
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar	–	-0,95 ... 0 bar
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 80°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải	–	2 - bị ăn mòn vừa phải
Độ cứng Shore	60+/-5		
Vật liệu giác hút	NBR		
Vật liệu ngỗng vận vít	Kém đúc áp lực		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS		

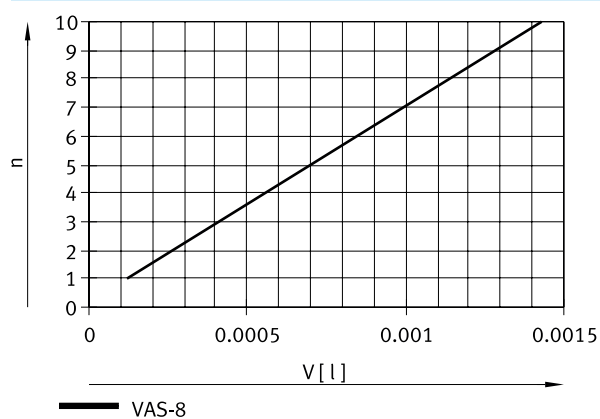
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các tính năng bổ sung – Cốc hút chân không VAS-...-NBR-F1A (để sản xuất pin)	
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
Vật liệu giác hút	NBR
Vật liệu ngỗng vận vít	Hợp kim nhôm rèn
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1/A2-L

Bảng dữ liệu

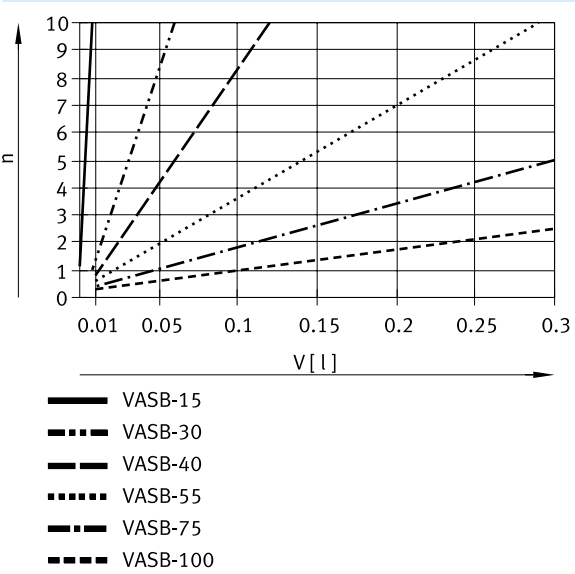
Lực hút lý thuyết F tùy thuộc vào chân không p_u – VASB-30 ... 125

Thể tích cốc hút – VASB-8

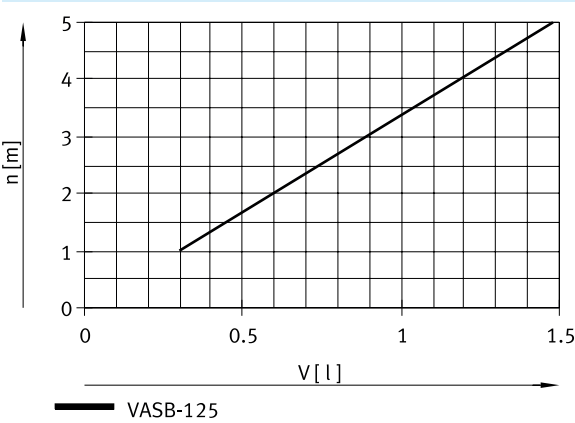


Bảng dữ liệu

Thế tích cốc hút - VASB-15 ... 100



Thế tích cốc hút - VASB-125



Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật - cốc hút chân không VASB-...-SI-B, ống thổi								
đường kính cốc hút	8 mm	15 mm	30 mm	40 mm	55 mm	75 mm	100 mm	125 mm
Giác hút chân không	M5	G1/8		G1/4				G3/8
Vị trí kết nối	bên trên							
Chiều rộng định mức	2 mm	3 mm		4 mm				7 mm
Hình dạng giác hút	Ống thổi gấp tròn 1,5 nếp							
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không							
Vị trí lắp đặt	bất kì							
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar							
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	2,6 N	8,5 N	25 N	58 N	110 N	228 N	395 N	610 N
Thể tích cốc hút	0,163 cm ³	0,83 cm ³	6,18 cm ³	11,11 cm ³	30,4 cm ³	65,5 cm ³	128 cm ³	307 cm ³
Độ bù chiều cao cốc hút	3,3 mm	5,6 mm	13,9 mm	13,7 mm	20 mm	15,5 mm		25 mm
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar							
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: :: -]							
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 ... 200°C							
Phù hợp với thực phẩm	xem thông tin tài liệu bổ sung							
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải							
Độ cứng Shore	60+/-5							
Vật liệu giác hút	VMQ (Silicone)							
Vật liệu ngỗng vận vít	Hợp kim nhôm rèn							
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS							

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

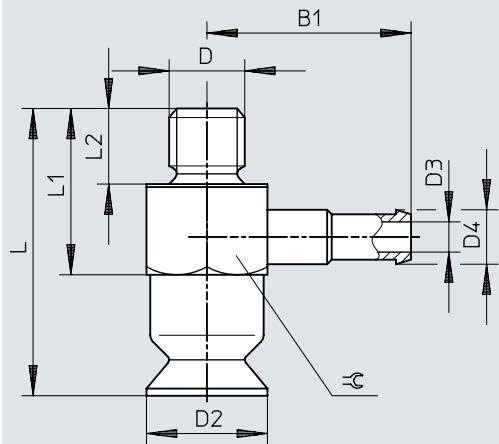
Dữ liệu kỹ thuật chung - cốc hút chân không VASB-....-SI-B/PUR-B, ống thổi								
đường kính cốc hút	8 mm	15 mm	30 mm	40 mm	55 mm	75 mm	100 mm	125 mm
Giác hút chân không	M5	G1/8		G1/4				G3/8
Vị trí kết nối	bên trên							
Chiều rộng định mức	2 mm	3 mm		4 mm				7 mm
Hình dạng giác hút	Ống thổi gấp tròn 1,5 nếp							
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không							
Vị trí lắp đặt	bất kì							
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar							
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	2,8 N	8,5 N	34 N	60 N	110 N	250 N	450 N	570 N
Thể tích cốc hút	0,163 cm³	0,83 cm³	6,18 cm³	11,11 cm³	30,4 cm³	65,5 cm³	128 cm³	307 cm³
Độ bù chiều cao cốc hút	3,3 mm	5,6 mm	13,9 mm	13,7 mm	20 mm	15,5 mm	25 mm	
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar							
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]							
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 60°C							
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải							
Độ cứng Shore	60+/-5							
Vật liệu giác hút	PUR							
Vật liệu ngỗng vận vít	Đồng thau			Kém đúc áp lực				
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS							

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Kích thước

Kích thước – Kích thước - Cốc hút chân không VAS-...-S-PUR-B, cổng nối chân không ở bên

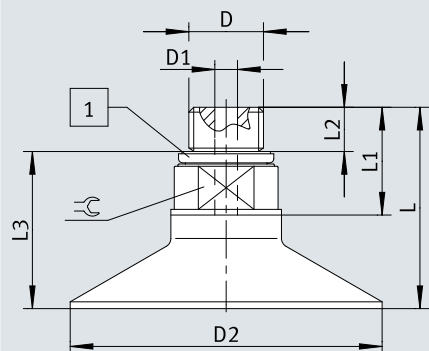
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	D	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	L	L1	L2 -0,1	≡C
VAS-8-...-S-PUR-B	13,5	M5	8	2	3,6	19	11,5	5	8

Kích thước

Kích thước – Kích thước - cốc hút chân không VAS-...-NBR

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

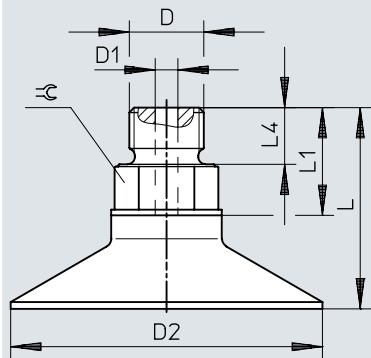
[2] VAS-5/10: Vòng phốt OK; VAS-8/15 ... 125: Vòng phốt CV

	D	D1 Ø	D2 Ø	L	L1	L2	L3	⌀
VAS-2-...-NBR ¹⁾	M3	1	2	9,4	5,4	3,3	6,1	4,5
VAS-5-...-NBR	M5	2	5	16,5	10	3,8	12,7	8
VAS-8-...-NBR	M5	2	8	19,2	11,5	2,8	16,2	8
VAS-10-...-NBR	M5	2	10	19,2	11,5	3,8	15,4	8
VAS-15-...-NBR	G1/8	3	15	20,2	12	4,8	15,4	13
VAS-30-...-NBR	G1/8	3	30	21,5	12	4,8	16,7	13
VAS-40-...-NBR	G1/4	4	40	30,5	17	5,8	24,7	17
VAS-55-...-NBR	G1/4	4	55	32,5	17	5,8	26,7	17
VAS-75-...-NBR	G1/4	4	75	28	17	5,8	22,2	17
VAS-100-...-NBR	G1/4	4	100	28	17	5,8	22,2	17
VAS-125-...-NBR	G3/8	7	125	36	20	6,05	29,95	19
VAS-8-...-NBR-F1A	M5	2	8	19,2	11,5	2,8	16,4	8
VAS-15-...-NBR-F1A	G1/8	3	15	20,2	12	4,8	15,4	13
VAS-30-...-NBR-F1A	G1/8	3	30	21,5	12	4,8	16,7	13
VAS-40-...-NBR-F1A	G1/4	4	40	30,5	17	5,8	24,7	17
VAS-55-...-NBR-F1A	G1/4	4	55	32,5	17	5,8	26,7	17

1) Vòng phốt không bao gồm trong phạm vi giao hàng.

Kích thước

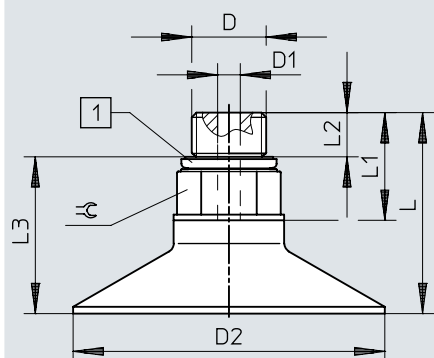
Kích thước – Kích thước - cốc chân không VAS-...-SI-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	D1 Ø	D2 Ø	L	L1	L4	⌀
VAS-8-...-SI-B	M5	2	8	19,2	11,5	4,3	8
VAS-10-...-SI-B	M5	2	10	19,2	11,5	4,3	8
VAS-15-...-SI-B	G1/8	3	15	20	12	6,5	13
VAS-30-...-SI-B	G1/8	3	30	21,5	12	6,5	13
VAS-40-...-SI-B	G1/4	4	40	30,5	17	8	17
VAS-55-...-SI-B	G1/4	4	55	33,5	17	8	17
VAS-75-...-SI-B	G1/4	4	75	28,2	17	8	17
VAS-100-...-SI-B	G1/4	4	100	28	17	8	17
VAS-125-...-SI-B	G3/8	7	125	36	20	12	19

Kích thước

Kích thước – Kích thước - cốc hút chân không VAS-...-PUR-B

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

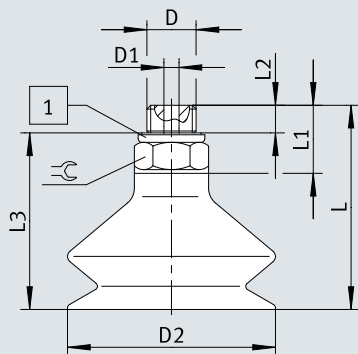
[1] Vòng phớt

	D	D1 Ø	D2 Ø	L	L1	L2	L3	≈G
VAS-8-...-PUR-B	M5	2	8	19	11,3	2,85	16,15	8
VAS-10-...-PUR-B	M5	2	10	19,2	11,5	2,85	16,35	8
VAS-15-...-PUR-B	G1/8	3	15	20	12	4,7	15,3	13
VAS-30-...-PUR-B	G1/8	3	30	21,5	12	4,7	16,8	13
VAS-40-...-PUR-B	G1/4	4	40	29,5	17	5,8	23,7	17
VAS-55-...-PUR-B	G1/4	4	55	32,5	17	5,8	26,7	17
VAS-75-...-PUR-B	G1/4	4	75	28	17	5,8	22,2	17
VAS-100-...-PUR-B	G1/4	4	100	28	17	5,8	22,2	17
VAS-125-...-PUR-B	G3/8	7	125	36	20	6,45	29,55	19

Kích thước

Kích thước – Kích thước - Cốc hút chân không VASB-...-NBR, ống thổi

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



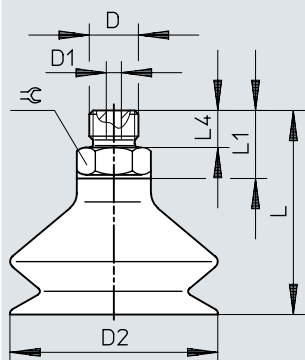
[1] Vòng phớt OL

	D	D1 Ø	D2 Ø	L	L1	L2	L3	≡
VASB-8-...-NBR	M5	2	8	22,7	11,5	2,8	19,9	8
VASB-15-...-NBR	G1/8	3	15	25	12	4,8	20,2	13
VASB-30-...-NBR	G1/8	3	30	34	12	4,8	29,2	13
VASB-40-...-NBR	G1/4	4	40	43	17	5,8	37,2	17
VASB-55-...-NBR	G1/4	4	55	52	17	5,8	46,2	17
VASB-75-...-NBR	G1/4	4	75	43,5	17	5,8	37,7	17
VASB-100-...-NBR	G1/4	4	100	44	17	5,8	38,2	17
VASB-125-...-NBR	G3/8	7	125	60	20	6	54	19
VASB-8-...-NBR-F1A	M5	2	8	22,7	11,5	2,8	19,9	8
VASB-15-...-NBR-F1A	G1/8	3	15	25	12	4,8	20,2	13
VASB-30-...-NBR-F1A	G1/8	3	30	34	12	4,8	29,2	13
VASB-40-...-NBR-F1A	G1/4	4	40	43	17	5,8	37,2	17
VASB-55-...-NBR-F1A	G1/4	4	55	52	17	5,8	46,2	17

Kích thước

Kích thước – Kích thước - cốc hút chân không VASB-...-SI-B, bộ ống thổi gấp

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

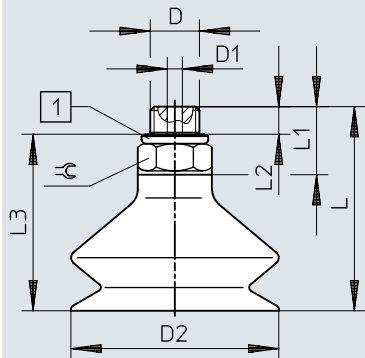


	D	D1 Ø	D2 Ø	L	L1	L4	≅
VASB-8-...-SI-B	M5	2	8	22,5	11,5	4,3	8
VASB-15-...-SI-B	G1/8	3	15	25,5	12	6,5	13
VASB-30-...-SI-B	G1/8	3	30	34	12	6,5	13
VASB-40-...-SI-B	G1/4	4	40	43	17	8	17
VASB-55-...-SI-B	G1/4	4	55	52	17	8	17
VASB-75-...-SI-B	G1/4	4	75	43,7	14,2	8	17
VASB-100-...-SI-B	G1/4	4	100	43,7	14,2	8	17
VASB-125-...-SI-B	G3/8	7	125	60	16,4	9	19

Kích thước

Kích thước – Kích thước - cốc hút chân không VASB -... PUR-B, bộ ống thổi gấp

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Vòng phốt

	D	D1 Ø	D2 Ø	L	L1	L2	L3	≅
VASB-8-...-PUR-B	M5	2	8	22,5	11,5	3,55	18,95	8
VASB-15-...-PUR-B	G1/8	3	15	25,5	12	4,7	20,8	13
VASB-30-...-PUR-B	G1/8	3	30	34	12	4,7	29,3	13
VASB-40-...-PUR-B	G1/4	4	40	43	17	5,8	37,2	17
VASB-55-...-PUR-B	G1/4	4	55	52	17	5,8	46,2	17
VASB-75-...-PUR-B	G1/4	4	75	43,5	17	5,8	37,7	17
VASB-100-...-PUR-B	G1/4	4	100	43,5	17	5,8	37,7	17
VASB-125-...-PUR-B	G3/8	7	125	60	20	6	54	19

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - Cốc hút chân không VAS -...- S-PUR-B, kết nối chân không ở mặt bên						
	đường kính cốc hút	Giắc hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364-A1-L	4 g	8025969	VAS-8-M5-S-PUR-B

Thông tin đặt hàng - Cốc hút chân không VAS -...- NBR						
	đường kính cốc hút	Giắc hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	2 mm	M3	VDMA24364-A1-L	1 g	173438	VAS-2-M3-NBR
	5 mm	M5		2 g	173439	VAS-5-M5-NBR
	10 mm			3 g	173440	VAS-10-M5-NBR
	75 mm	G1/4		76 g	36145	VAS-75-1/4-NBR
	100 mm			138 g	34586	VAS-100-1/4-NBR
	125 mm	G3/8		152 g	152605	VAS-125-3/8-NBR

Cốc hút chân không VAS-...-NBR-F1A (để sản xuất pin)						
	đường kính cốc hút	Giắc hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364-A1/A2-L	1,5 g	8204239	VAS-8-M5-NBR-F1A
	15 mm	G1/8		3,8 g	8204259	VAS-15-1/8-NBR-F1A
	30 mm			5,3 g	8204260	VAS-30-1/8-NBR-F1A
	40 mm	G1/4		13,7 g	8204304	VAS-40-1/4-NBR-F1A
	55 mm			18,5 g	8204305	VAS-55-1/4-NBR-F1A

Kích thước - cốc chân không VAS-...-SI-B						
	đường kính cốc hút	Giắc hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364 Vững III	2 g	1377781	VAS-8-M5-SI-B
	10 mm				1385610	VAS-10-M5-SI-B
	15 mm	G1/8		4 g	1376604	VAS-15-1/8-SI-B
	30 mm			5 g	1377752	VAS-30-1/8-SI-B
	40 mm	G1/4		14 g	1379454	VAS-40-1/4-SI-B
	55 mm			19 g	1379348	VAS-55-1/4-SI-B
	75 mm			62 g	1382165	VAS-75-1/4-SI-B
	100 mm			116 g	1386376	VAS-100-1/4-SI-B
	125 mm	G3/8		214 g	1415120	VAS-125-3/8-SI-B

Kích thước - cốc hút chân không VAS-...-PUR-B						
	đường kính cốc hút	Giắc hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364-A1-L	4 g	1396086	VAS-8-M5-PUR-B
	10 mm				1469698	VAS-10-M5-PUR-B
	15 mm	G1/8		11 g	1396087	VAS-15-1/8-PUR-B
	30 mm			12 g	1396090	VAS-30-1/8-PUR-B
	40 mm	G1/4		26 g	1396092	VAS-40-1/4-PUR-B
	55 mm			30 g	1396095	VAS-55-1/4-PUR-B
	75 mm			77 g	1396096	VAS-75-1/4-PUR-B

Thông tin đặt hàng

Kích thước - cốc hút chân không VAS-...-PUR-B

	đường kính cốc hút	Giác hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	100 mm	G1/4	VDMA24364-A1-L	140 g	1396098	VAS-100-1/4-PUR-B
	125 mm	G3/8		249 g	1396108	VAS-125-3/8-PUR-B

Thông tin đặt hàng - Cốc hút chân không VASB -...- NBR, ống thổi

	đường kính cốc hút	Giác hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	75 mm	G1/4	VDMA24364-A1-L	95 g	35415	VASB-75-1/4-NBR
	100 mm		VDMA24364-B1/B2-L		35416	VASB-100-1/4-NBR
	125 mm	G3/8	VDMA24364-A1-L	207 g	152609	VASB-125-3/8-NBR

Cốc hút chân không VASB-...-NBR-F1A, ống thổi gấp (để sản xuất pin)

	đường kính cốc hút	Giác hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364-A1/A2-L	1,5 g	8204343	VASB-8-M5-NBR-F1A
	15 mm	G1/8		4,1 g	8204344	VASB-15-1/8-NBR-F1A
	30 mm			7 g	8204432	VASB-30-1/8-NBR-F1A
	40 mm	G1/4		17,1 g	8204433	VASB-40-1/4-NBR-F1A
	55 mm			26,9 g	8204438	VASB-55-1/4-NBR-F1A

Kích thước - cốc hút chân không VASB-...-SI-B, bộ ống thổi gấp

	đường kính cốc hút	Giác hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364-Vùng III	4 g	1394696	VASB-8-M5-SI-B
	15 mm	G1/8			1377689	VASB-15-1/8-SI-B
	30 mm			7 g	1377637	VASB-30-1/8-SI-B
	40 mm	G1/4		18 g	1372910	VASB-40-1/4-SI-B
	55 mm			29 g	1373812	VASB-55-1/4-SI-B
	75 mm			78 g	1378427	VASB-75-1/4-SI-B
	100 mm			132 g	1382277	VASB-100-1/4-SI-B
	125 mm	G3/8		247 g	1387375	VASB-125-3/8-SI-B

Kích thước - cốc hút chân không VASB -... PUR-B, bộ ống thổi gấp

	đường kính cốc hút	Giác hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	8 mm	M5	VDMA24364-A1-L	4 g	1395637	VASB-8-M5-PUR-B

Thông tin đặt hàng

Kích thước - cốc hút chân không VASB -... PUR-B, bộ ống thổi gấp						
	đường kính cốc hút	Giác hút chân không	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	15 mm	G1/8	VDMA24364-A1-L	11 g	1395671	VASB-15-1/8-PUR-B
	30 mm	G1/4		14 g	1395690	VASB-30-1/8-PUR-B
	40 mm			30 g	1395691	VASB-40-1/4-PUR-B
	55 mm			39 g	1396063	VASB-55-1/4-PUR-B
	75 mm			90 g	1396064	VASB-75-1/4-PUR-B
	100 mm			155 g	1396066	VASB-100-1/4-PUR-B
	125 mm	G3/8		294 g	1396067	VASB-125-3/8-PUR-B

Phụ kiện

Bộ chuyển đổi AD				
	Viết tắt loại	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
	AD	VDMA24364-B1/B2-L	160256	AD-M12X1,25-1/4
			157329	AD-M6-1/8
			157334	AD-M10X1,25-1/4
			157332	AD-M8-1/4
			157330	AD-M6-1/4
			160257	AD-M12X1,25-3/8
			157333	AD-M10X1,25-1/8
			157331	AD-M8-1/8
			157328	AD-M6-M5

Van chân không ISV						
	Kích thước	Tuân thủ LABS	Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/8	VDMA24364-B1/B2-L	F1a	9 g	8217204	ISV-1/8-F1A
	G1/4			16 g	8217205	ISV-1/4-F1A
	G3/8	VDMA24364-B2-L		33 g	33971	ISV-3/8
	M5	VDMA24364-B1/B2-L	F1a	4 g	8217206	ISV-M5-F1A

Phần bù chiều dài VAL						
	Giắc hút chân không	Cấu trúc xây dựng	Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren trong G1/8	Cổng nối chân không bên trên	F1a	62 g	8214723	VAL-1/8-10-F1A
	Ren trong G1/4			118 g	8214724	VAL-1/4-20-F1A
	Ren trong G3/8			275 g	8210510	VAL-3/8-80-F1A
	Ren trong M5			25 g	8214722	VAL-M5-5-F1A